

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 343 /KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Về việc Công bố Báo cáo tài chính Quý 2
năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37840445

Fax: 028.37840446

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020 giảm trên 10% so với Quý 2 năm 2019;

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/07/2020 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Người CBTT (để t/h);
- Lưu VT, TCKT, HT.(03)



GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2020
Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tháng 07 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 21

10
c
c
10/11
D
11
E-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.324.947.248.675	2.345.668.640.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.486.750.283.373	1.445.988.903.939
1. Tiền	111		244.884.283.373	337.857.457.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.241.866.000.000	1.108.131.446.027
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		700.732.011.177	772.010.287.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	701.470.808.750	777.188.656.483
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.303.671.731	2.356.629.316
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.789.729.443	9.697.199.998
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(16.832.198.747)	(17.232.198.747)
IV. Hàng tồn kho	140		62.860.178.118	64.391.889.477
1. Hàng tồn kho	141	9	62.860.178.118	64.391.889.477
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.604.776.007	63.277.559.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.632.113.935	2.375.610.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.972.662.072	60.901.949.620
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		579.385.837.329	615.467.656.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.854.958.845	2.846.929.112
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.854.958.845	2.846.929.112
II. Tài sản cố định	220		466.332.546.368	502.508.295.397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	418.907.691.919	453.968.025.702
- Nguyên giá	222		1.211.679.724.060	1.206.998.395.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(792.772.032.141)	(753.030.370.211)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	47.424.854.449	48.540.269.695
- Nguyên giá	228		55.548.287.004	55.548.287.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.123.432.555)	(7.008.017.309)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.237.340.843	985.774.334
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.237.340.843	985.774.334
VI. Tài sản dài hạn khác	260		105.960.991.273	109.126.658.047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	105.960.991.273	109.126.658.047
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.904.333.086.004	2.961.136.297.177

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.500.624.402.209	1.596.339.479.988
I. Nợ ngắn hạn	310		1.500.538.462.209	1.595.891.539.988
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.134.774.115.611	1.368.658.905.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	92.152.242.107	149.567.595.276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.713.285.895	15.405.863.239
4. Phải trả người lao động	314		13.400.425.866	11.030.056.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	122.366.133.705	3.823.258.658
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	135.858.092.812	47.400.805.803
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		274.166.213	5.054.393
II. Nợ dài hạn	330		85.940.000	447.940.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		85.940.000	447.940.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.403.708.683.795	1.364.796.817.189
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.403.708.683.795	1.364.796.817.189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		312.862.529.929	273.950.663.323
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		270.849.537.184	51.967.944.476
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		42.012.992.745	221.982.718.847
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.904.333.086.004	2.961.136.297.177



Nguyễn Hữu Tùng
 Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2020



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020		Quý 2/2019	
			01	21	01	21
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.707.572.074.753	2.049.219.193.753		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.707.572.074.753	2.049.219.193.753		
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.608.233.468.732	1.853.366.065.471		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20	99.338.606.021	195.853.128.282		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.194.848.095	4.478.668.496		
7. Chi phí tài chính	22		-	-		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-		
8. Chi phí bán hàng	25	24	88.883.364.462	89.821.345.975		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	15.352.221.532	20.255.043.682		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30	(2.702.131.878)	90.255.407.121		
11. Thu nhập khác	31		37.778.112	104.612.620		
12. Chi phí khác	32		18.000.000	30.000.000		
13. Lợi nhuận khác	40	40	19.778.112	74.612.620		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50	(2.682.353.766)	90.330.019.741		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	711.824.756	18.094.745.764		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	60	(3.394.178.522)	72.235.273.977		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	-	-		

hell

Nguyễn Hữu Tùng
 Người lập biểu

Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng

hell

TP. HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2020



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	59.491.634.559	147.285.938.345
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	40.857.077.176	41.967.552.808
- Các khoản dự phòng	03	(400.000.000)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.700.387.464)	(9.167.715.635)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	95.248.324.271	180.085.775.518
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	64.608.594.641	(56.961.535.910)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	1.531.711.359	(4.514.008.236)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(86.061.553.827)	594.148.123.034
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.288.036.901	4.227.309.425
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.066.719.512)	(53.328.541.477)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.518.388.180)	(11.315.863.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.030.005.653	652.341.259.169
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.888.326.516)	(16.796.405.044)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.619.700.297	9.116.165.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.268.626.219)	(7.680.239.189)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	40.761.379.434	644.661.019.980
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.445.988.903.939	1.151.770.997.375
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.486.750.283.373	1.796.432.017.355

TP. HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Hữu Tùng
 Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	494.331.713	122.776.163
Tiền gửi ngân hàng	244.389.951.660	337.734.681.749
Các khoản tương đương tiền (*)	1.241.866.000.000	1.108.131.446.027
	1.486.750.283.373	1.445.988.903.939

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 0,2% đến 4,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	119.958.266.283	197.571.547.654
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	259.735.539.220	197.404.828.927
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	12.710.266.523	28.895.473.599
Công ty Cổ Phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	15.582.004.038	18.240.804.362
Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam	15.927.404.869	29.235.666.845
Công ty TNHH Công nghệ năng lượng DK	21.701.743.434	17.037.750.832
Công ty Cổ phần Quốc tế Pancera	35.887.093.955	35.909.648.769
Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	24.006.343.105	27.457.882.676
Các khách hàng khác	195.962.147.323	225.435.052.819
	701.470.808.750	777.188.656.483

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tín Phát	-	709.882.965
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây lắp & Bảo dưỡng Công trình Dầu Khí Xuân Sơn	595.111.088	719.730.943
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Chấn Hưng	526.643.732	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà Vũng Tàu	1.166.973.498	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Và Dịch vụ Hà Duy	3.132.047.513	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng PETROLIMEX	855.000.000	855.000.000
Các nhà cung cấp khác	27.895.900	72.015.408
	6.303.671.731	2.356.629.316

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	694.956.610	1.094.956.610
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	680.360.902	743.797.390
Phải thu tiền lãi dự thu	241.971.014	521.638.379
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	-	2.229.351.901
Tạm ứng	372.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.109.868.434	26.000.000
Các khoản phải thu khác	819.964.452	210.847.687
	9.789.729.443	9.697.199.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	694.956.610	-	Trên 3 năm	1.094.956.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	29.663.090		4.870.608.031	29.663.090	
+ Phải thu tạm ứng xây dựng công trình	4.811.281.851	-	Trên 3 năm	4.811.281.851	-	Từ 2 năm đến 3 năm
+ Phải thu quyết toán giá trị công trình	59.326.180	29.663.090	Trên 1 năm đến 2 năm	59.326.180	29.663.090	
	16.861.861.837	29.663.090		17.261.861.837	29.663.090	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.377.327.283	-	19.759.553.931	-
Công cụ, dụng cụ	44.464.390.056	-	43.049.389.979	-
Hàng hoá	18.460.779	-	1.582.945.567	-
Cộng	62.860.178.118	-	64.391.889.477	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	4.406.197.259	2.000.402.699
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	45.916.676	47.207.502
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	180.000.000	328.000.000
	4.632.113.935	2.375.610.201
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	65.059.936.372	62.114.906.876
Chi phí biển quảng cáo	17.089.727.154	19.598.422.711
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.079.736.028	2.376.066.391
Chi phí cải tạo văn phòng	13.659.399.306	16.285.707.636
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.072.192.413	8.751.554.433
	105.960.991.273	109.126.658.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	116.243.876.389	1.055.499.693.059	15.297.400.460	19.084.892.711	872.533.294	1.206.998.395.913
Mua sắm mới	-	2.446.665.000	-	-	-	2.446.665.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.234.663.147	-	-	-	-	2.234.663.147
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	118.478.539.536	1.057.946.358.059	15.297.400.460	19.084.892.711	872.533.294	1.211.679.724.060
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	52.924.888.241	684.386.903.661	1.845.948.560	13.410.643.066	461.986.683	753.030.370.211
Trích khấu hao trong kỳ	5.988.834.391	30.499.201.736	1.409.656.368	1.764.408.205	79.561.230	39.741.661.930
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	58.913.722.632	714.886.105.397	3.255.604.928	15.175.051.271	541.547.913	792.772.032.141
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2020	59.564.816.904	343.060.252.662	12.041.795.532	3.909.841.440	330.985.381	418.907.691.919
Tại ngày 01/01/2020	63.318.988.148	371.112.789.398	13.451.451.900	5.674.249.645	410.546.611	453.968.025.702

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 445.635.962.770 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	45.545.065.586	10.003.221.418	55.548.287.004
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	45.545.065.586	10.003.221.418	55.548.287.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	-	7.008.017.309	7.008.017.309
Trích khấu hao trong kỳ	-	1.115.415.246	1.115.415.246
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	-	8.123.432.555	8.123.432.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2020	45.545.065.586	1.879.788.863	47.424.854.449
Tại ngày 01/01/2020	45.545.065.586	2.995.204.109	48.540.269.695

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 5.087.781.418 đồng.

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
Hệ thống tiếp nhận khí cho CTCP Sứ Hải Giang	-	314.419.912
Đường ống cung cấp khí thiên nhiên cho khách hàng Trịnh Gia Thịnh tại KCN Phú Mỹ II	2.039.743.727	-
Quy hoạch cấp khí khu vực Long Thành, Đồng Nai	-	325.225.556
Xây dựng cơ bản đường ống cấp khí cho KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3	346.365.809	-
Hệ thống phân phối KTA cho Khách hàng Austdoor tại KCN Nhơn Trạch	424.443.332	-
Phần mềm tracking công việc An toàn - Môi trường	900.909.091	-
Công trình khác	525.878.884	346.128.866
	4.237.340.843	985.774.334

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.005.479.768.550	1.165.445.654.201
Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	-	160.125.786.136
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	117.649.084.467	-
Các đối tượng khác	11.645.262.594	43.087.465.399
	1.134.774.115.611	1.368.658.905.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	9.220.872.560	26.485.863.128
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	9.008.217.826	8.307.196.687
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	-	19.514.995.388
Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina	11.901.586.866	26.625.417.651
Các khách hàng khác	62.021.564.855	68.634.122.422
	92.152.242.107	149.567.595.276

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
Thuế giá trị gia tăng	945.021.270	46.771.546.188	46.960.017.691	756.549.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.103.509.682	13.171.141.814	26.066.719.512	207.931.984
Thuế thu nhập cá nhân	1.357.332.287	5.049.789.697	5.658.317.840	748.804.144
Các loại thuế khác	-	271.800.312	271.800.312	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Tiền thuê đất	-	73.626.382	73.626.382	-
Nộp khác	-	192.173.930	192.173.930	-
Cộng	15.405.863.239	65.264.278.011	78.956.855.355	1.713.285.895

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 09/HĐTĐ/HIPC ngày 15/12/2015	1.455.586.215	1.455.586.215
Chi phí sử dụng nhãn hiệu tập đoàn	1.477.595.072	-
Trích trước chi phí mua khí	116.833.446.324	-
Chi phí phải trả khác	2.599.506.094	2.367.672.443
	122.366.133.705	3.823.258.658

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.716.161.280	44.869.229.972
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	89.415.557.032	1.805.201.331
	135.858.092.812	47.400.805.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	281.433.119.476	1.372.279.273.342
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	233.732.718.847	233.732.718.847
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.720.000.000)	(15.720.000.000)	(15.720.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2020	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	273.950.663.323	1.364.796.817.189
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	46.320.492.745	46.320.492.745
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(9.787.500.000)	(9.787.500.000)	(9.787.500.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.378.873.861	2.378.873.861
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	312.862.529.929	1.403.708.683.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Cơ cấu vốn Tại ngày 30/06/2020		Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2020	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	-	0,00%	224.097.570.000	24,90%	224.097.570.000	24,90%
Công ty Saibu Gas Co., Ltd	-	0,00%	188.997.960.000	21,00%	-	0,00%
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	32.394.720.000	3,60%	221.392.680.000	24,60%
	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.707.572.074.753	2.049.219.193.753
	1.707.572.074.753	2.049.219.193.753

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</u>
Giá vốn hàng bán	1.608.233.468.732	1.853.366.065.471
	1.608.233.468.732	1.853.366.065.471

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	22.296.210.496	21.547.480.269
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.504.232.574	3.254.737.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.372.304.667	19.296.052.493
Chi phí thuê tài sản cố định	15.814.121.379	16.418.713.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.400.165.022	16.495.634.434
Các khoản chi phí bán hàng khác	15.496.330.324	12.808.728.250
	88.883.364.462	89.821.345.975
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2.929.741.978	2.926.244.835
Chi phí dụng cụ đồ dùng	290.808.716	426.647.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.108.189.843	1.701.078.087
Chi phí dự phòng	(200.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.067.368	161.376.184
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.528.413.627	15.039.696.637
	15.352.221.532	20.255.043.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí mua khí	1.608.233.468.732	1.853.366.065.471
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	2.795.041.290	3.681.385.010
Chi phí nhân công	25.225.952.474	24.473.725.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.480.494.510	20.997.130.580
Chi phí thuê tài sản cố định	15.814.121.379	16.418.713.458
Chi phí dự phòng	(200.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.095.232.390	16.657.010.618
Chi phí bằng tiền khác	26.024.743.951	27.848.424.887
	1.712.469.054.726	1.963.442.455.128

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.682.353.766)	90.330.019.741
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	7.074.601.896	143.709.080
- Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	33.272.727	15.000.000
- Quỹ lương 2019 được phê duyệt thêm	5.816.042.170	-
- Chi phí khác	1.225.286.999	128.709.080
Các khoản điều chỉnh giảm	3.352.588.209	-
Chi phí năm 2019 hạch toán giảm trong năm 2020	3.352.588.209	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.039.659.921	90.473.728.821
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	1.039.659.921	90.473.728.821
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	207.931.984	18.094.745.764
Điều chỉnh khác	503.892.772	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	711.824.756	18.094.745.764

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	46.320.492.745	115.402.402.195
- Lợi nhuận phải trả cho các bên tham gia liên doanh	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(4.307.500.000)	(7.500.000.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	42.012.992.745	107.902.402.195
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	467	1.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2020</u> <u>đến ngày 30/06/2020</u>
Mua hàng	3.167.991.381.118
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.160.682.618.539
- Mua khí	2.767.273.673.073
- Thuê văn phòng	3.021.427.500
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	30.005.425.002
- Chi phí điện và khác	214.736.104
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	360.167.356.860
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	321.818.181
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	6.441.209.387
Bán hàng	683.079.885.512
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (tiền khí)	681.569.345.419
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (tiền phí tòa nhà Gas Tower)	1.239.044.457
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (dịch vụ bảo trì hệ thống khí)	271.495.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

SỐ DƯ CUỐI KỲ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<u>30/06/2020</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	259.735.539.220
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	259.735.539.220
Phải thu ngắn hạn khác	1.495.422.583
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	694.956.610
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	120.105.071
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	680.360.902
Phải trả người bán	1.123.572.703.017
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.005.479.768.550
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	117.649.084.467
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	443.850.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.239.800
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	22.239.800
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.661.785.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125
Phải trả, phải nộp khác	2.033.145.960
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.033.145.960



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Năm 2017, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực. Công ty có ký bổ sung phụ lục số 03 ngày 19/07/2019 gia hạn thời gian thuê 2 năm kể từ ngày 01/12/2019 đến hết ngày 30/11/2021, diện tích thuê gồm 1.235 m² để làm văn phòng.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được kiểm toán.



Nguyễn Hữu Tùng
Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2020



Trần Thanh Nam
Giám đốc

